

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐIỆN MẶT TRỜI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐIỆN MẶT TRỜI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SOLAR POWER CONSTRUCTION  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109337266

**3. Ngày thành lập:** 14/09/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 16 Tổ dân phố số 1 Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố  
Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988352588

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất điện<br>Chi tiết:<br>- Thủy điện<br>- Điện gió<br>- Điện mặt trời                           | 3511(Chính) |
| 2.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư; | 6619        |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                  | 4610        |
| 4.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                    | 4690        |
| 5.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                            | 8230        |
| 6.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                    | 2740        |
| 7.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                       | 2651        |
| 8.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực<br>khoa học tự nhiên                      | 7211        |
| 9.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực<br>khoa học kỹ thuật và công nghệ         | 7212        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | <p>Kiểm tra và phân tích kỹ thuật</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra âm thanh và chấn động;</li> <li>- Kiểm tra thành phần và độ tinh khiết của khoáng chất...;</li> <li>- Kiểm tra trong lĩnh vực vệ sinh thực phẩm, bao gồm kiểm tra thú y và điều khiển quan hệ với sản xuất thực phẩm;</li> <li>- Kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của vật liệu, ví như độ chịu lực, độ bền, độ dày, năng lực phóng xạ...;</li> <li>- Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy;</li> <li>- Kiểm tra hiệu ứng của máy đã hoàn thiện: Mô tô, ô tô, thiết bị điện...;</li> <li>- Kiểm tra kỹ thuật hàn và mối hàn;</li> <li>- Phân tích lỗi;</li> <li>- Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường: ô nhiễm không khí và nước...;</li> <li>- Chứng nhận sản phẩm, bao gồm hàng hóa tiêu dùng, xe có động cơ, máy bay, vỏ điều áp, máy móc nguyên tử;</li> <li>- Kiểm tra an toàn đường sá thường kỳ của xe có động cơ;</li> </ul> | 7120 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | <p>Sản xuất thiết bị điện khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất sạc ắc quy ở trạng thái rắn;</li> <li>- Sản xuất thiết bị đóng mở cửa bằng điện;</li> <li>- Sản xuất chuông điện;</li> <li>- Sản xuất dây phụ trợ được làm từ dây cách điện;</li> <li>- Sản xuất máy làm sạch siêu âm (trừ thí nghiệm và nha khoa);</li> <li>- Sản xuất máy đổi điện trạng thái rắn, máy đổi điện, pin nhiên liệu, cung cấp năng lượng điều chỉnh và không điều chỉnh, cung cấp năng lượng liên tục;</li> <li>- Sản xuất máy cung cấp năng lượng liên tục (UPS);</li> <li>- Sản xuất máy triệt sự trào;</li> <li>- Sản xuất dây dụng cụ, dây phụ trợ và các bộ dây điện khác với dây và kết nối cách điện;</li> <li>- Sản xuất điện cực cacbon và graphit, kết nối, các sản phẩm cacbon và graphit điện khác;</li> <li>- Sản xuất máy thực hành gia tốc;</li> <li>- Sản xuất tụ điện, điện trở, và các thiết bị tương tự, máy gia tốc;</li> <li>- Sản xuất súng cầm tay hàn sắt;</li> <li>- Sản xuất nam châm điện;</li> <li>- Sản xuất còi báo động;</li> <li>- Sản xuất bảng ghi tỉ số điện tử;</li> <li>- Sản xuất các thiết bị tín hiệu như đèn giao thông và thiết bị dấu hiệu bộ hành;</li> <li>- Sản xuất vật cách điện (trừ bằng thủy tinh và sứ), dây cáp kim loại cơ bản;</li> <li>- Sản xuất các thiết bị và cấu kiện điện dùng trong các động cơ đốt trong;</li> <li>- Sản xuất các thiết bị hàn điện, bao gồm máy hàn thép cầm tay.</li> </ul> | 2790 |
| 12. | <p>Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh;</li> <li>- Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4741 |
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 14. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp</li> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng</li> <li>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7730 |
| 15. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3320 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2731 |
| 17. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2732 |
| 18. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2733 |
| 19. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2750 |
| 20. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2813 |
| 21. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4759 |
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4649 |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4659 |
| 25. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>- Bán buôn quặng sắt và quặng kim loại màu;<br>- Bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn bán thành phẩm bằng sắt thép và kim loại màu;<br>- Bán buôn vàng và kim loại quý khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |
| 26. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653 |
| 27. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4661 |
| 28. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662 |
| 29. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4620 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 33. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                           | 3314 |
| 34. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 35. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 36. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>-Khách sạn<br>-Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                | 5510 |
| 37. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 38. | In ấn                                                                                                                                                                                                                            | 1811 |
| 39. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 40. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 41. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 42. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                     | 4212 |
| 43. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                         | 4221 |
| 44. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 45. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                         | 4291 |
| 46. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 47. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...). | 4299 |
| 48. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>-Hoạt động trang trí nội ngoại thất                                                                                                                                               | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế xây dựng công trình:<br>• Thiết kế kiến trúc công trình<br>• Thiết kế nội ngoại thất công trình, thiết kế cảnh quan<br>• Thiết kế kết cấu công trình<br>• Thiết kế điện – cơ điện công trình<br>• Thiết kế cấp thoát nước<br>• Thiết kế phòng cháy – chữa cháy<br>- Giám sát thi công xây dựng :<br>• Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình<br>• Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ<br>• Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện<br>- Khảo sát xây dựng:<br>• Khảo sát địa hình;<br>• Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình.<br>- Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình.<br>- Quản lý thi công xây dựng công trình . | 7110 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 51. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1812 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN KHẮC KHÁNH | Tổ dân phố số 1 Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.600.000.000         | 80,000    | 040082000646                                                                                                                                      |         |
| 2   | PHAN THỊ GIANG  | Tổ dân phố số 1 Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 400.000.000           | 20,000    | 040179000299                                                                                                                                      |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 14/09/2020 đến ngày 14/10/2020

\* Họ và tên: TRẦN KHẮC KHÁNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/02/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 040082000646

Ngày cấp: 16/03/2017

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố số 1 Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ dân phố số 1 Mễ Trì Hạ, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội